

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 14044/DBT

Bến Tre, ngày 13 tháng 10 năm 2016

Về việc công bố thông tin BCTC
quý 3 năm 2016 và ý kiến giải trình
chênh lệch >10% của LN sau thuế

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Điện thoại : 075.3835 194 – 075.3560 223 Fax : 075.3827467.
5. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến.
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 3/2016 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 13 tháng 10 năm 2016 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch >10% của lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước là lợi nhuận quý 3 năm 2016 tăng so quý 3 năm 2015: 3.453.027.087 đồng, nguyên nhân chủ yếu là do :
 - Doanh thu bán hàng tăng dẫn đến lãi gộp tăng so cùng kỳ .
 - Chi phí tài chính quý 3 năm 2016 giảm so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.bepharco.com
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Tổng Giám đốc**

Nơi nhận :

- Như trên ;
- Lưu : TCHC.



DS. Võ Minh Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	TM	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	319,599,270,544	356,029,811,268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	110	15,993,883,414	43,598,080,809
1. Tiền	VI.1	111	15,993,883,414	43,598,080,809
2. Các khoản tương đương tiền		112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	VI.2	120	-	5,875,903,817
1. Chứng khoán kinh doanh	VI.2	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	-	5,875,903,817
III. Các khoản phải thu	VI.3	130	136,301,494,195	114,253,712,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	109,765,868,698	92,488,126,163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	15,688,783,655	18,074,220,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	VI.5	136	11,257,626,895	4,102,150,575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(410,785,053)	(410,785,053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	-
IV. Hàng tồn kho	VI.4	140	163,771,666,539	187,866,160,295
1. Hàng tồn kho	VI.4	141	165,903,622,197	191,230,806,791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(2,131,955,658)	(3,364,646,496)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	3,532,226,396	4,435,953,742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	3,529,303,492	4,401,590,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	2,922,904	34,363,702
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	121,150,787,137	94,262,725,880
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	230,000,000	230,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	230,000,000	230,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	-	-
II. Tài sản cố định		220	25,643,854,166	27,378,297,209
1. TSCĐ hữu hình	VI.6	221	19,344,474,847	21,885,183,161
- Nguyên giá		222	46,460,494,147	46,134,259,147
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(27,116,019,300)	(24,249,075,986)
2. TSCĐ thuê tài chính		224	727,016,612	821,844,866
- Nguyên giá		225	1,264,376,732	1,264,376,732
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(537,360,120)	(442,531,866)
3. TSCĐ vô hình	VI.7	227	5,572,362,707	4,671,269,182
- Nguyên giá		228	6,314,046,000	5,234,046,000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(741,683,293)	(562,776,818)
III. Bất động sản đầu tư		230	-	-
- Nguyên giá	VI.8	231	52,826,363	125,214,090
- Giá trị hao mòn lũy kế		232	(52,826,363)	(125,214,090)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	132,499,637	66,363,636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	132,499,637	66,363,636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		VI.9	250	91,634,986,580
1. Đầu tư vào công ty con		251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	87,475,172,580	52,319,195,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VI.9	253	4,159,814,000	10,780,377,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		VI.10	260	3,509,446,754
1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.10	261	3,509,446,754	3,488,492,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	440,750,057,681	450,292,537,148

136
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 DƯỢC
 PHẨM
 BẾN
 TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		300	319,282,123,298	336,452,369,253
I. Nợ ngắn hạn		310	319,061,948,908	336,341,544,077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.12	311	132,422,689,563	119,170,761,531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VI.12	312	19,411,796	190,246,284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.13	313	1,071,571,012	5,732,057,811
4. Phải trả người lao động		314	15,076,237,838	13,505,907,889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	2,013,608,145	4,655,600,275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	VI.14	319	1,054,718,104	825,151,778
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.11	320	165,980,196,859	191,814,478,635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322	1,423,515,591	447,339,874
13. Quỹ bình ổn giá		323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324	-	-
II. Nợ dài hạn		330	220,174,390	110,825,176
1. Phải trả dài hạn người bán		331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	220,174,390	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	VI.15	338	-	110,825,176
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	121,467,934,383	113,840,167,895
I. Vốn chủ sở hữu		410	121,417,934,383	113,790,167,895
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	76,998,080,000	76,998,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	76,998,080,000	76,998,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	538,056,160	538,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	5,008,977,974	8,876,126,506


 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DƯỢC PHẨM
 BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

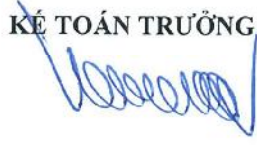
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,403,970,625	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32,468,849,624	24,841,083,136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16,031,115,482	2,637,890,056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16,437,734,142	22,203,193,080
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	431	50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	440,750,057,681	450,292,537,148

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

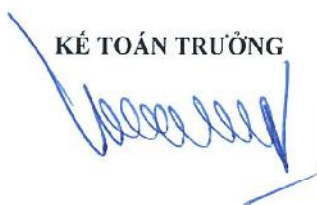
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm			
			Quý 3/2016	Quý 3/2015	Nam 2016	Nam 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	143,209,300,223	134,723,821,096	415,971,856,673	401,739,786,305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.1	741,982,477	1,560,133,415	2,128,356,852	3,503,886,717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		142,467,317,746	133,163,687,681	413,843,499,821	398,235,899,588
4. Giá vốn hàng bán	11		106,636,840,797	100,015,214,827	307,239,186,182	305,027,061,871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35,830,476,949	33,148,472,854	106,604,313,639	93,208,837,717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		499,511,275	676,254,393	1,049,095,854	6,164,953,849
7. Chi phí tài chính	22		2,350,088,715	7,158,512,805	8,529,874,326	13,733,995,945
Trong đó, chi phí lãi vay	23		2,215,463,773	2,495,501,381	6,949,607,134	6,562,472,873
8. Chi phí bán hàng	25		19,901,552,191	17,327,692,595	49,933,081,356	48,523,975,263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,655,163,979	9,209,742,871	29,479,890,704	28,168,514,063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5,423,183,339	128,778,976	19,710,563,107	8,947,306,295
11. Thu nhập khác	31		328,596,461	1,709,566,509	941,167,639	4,868,699,075
12. Chi phí khác	32		816,208	1,474,405	2,366,282	90,795,277
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		327,780,253	1,708,092,104	938,801,357	4,777,903,798
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VII.2	5,750,963,592	1,836,871,080	20,649,364,464	13,725,210,093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.2	1,170,314,198	709,248,773	4,211,630,322	3,316,571,790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.17	4,580,649,394	1,127,622,307	16,437,734,142	10,408,638,303
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		595	161	2,135	1,460
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,649,364,464	13,725,210,093
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	-	-
Các khoản dự phòng	03	(1,232,690,838)	287,945,200
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(499,511,275)	(2,355,943,513)
Chi phí lãi vay	06	6,949,607,134	6,562,472,873
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29,007,447,528	21,233,292,702
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21,144,054,244)	(85,480,579,650)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25,327,184,594	(30,595,118,346)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10,930,490,215	47,091,549,000
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20,953,919)	234,675,570
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,949,607,134)	(6,562,472,873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,308,460,433)	(3,913,352,555)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(133,983,937)	(697,676,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29,708,062,670	(58,689,682,752)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,472,371,001)	(466,536,098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28,535,414,380)	(6,920,563,200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,875,903,817	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	499,511,275	2,355,943,513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23,632,370,289)	(5,031,155,785)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

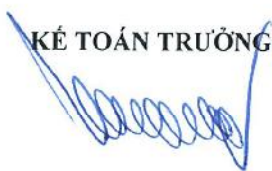
CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	286,277,331,111	312,618,876,248
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(312,111,612,887)	(246,846,219,226)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(145,800,000)	(145,800,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,699,808,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33,679,889,776)	65,626,857,022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27,604,197,395)	1,906,018,485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,598,080,809	12,489,476,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15,993,883,414	14,395,495,370

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



Ngày 13 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 12 vào ngày 29 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 4248.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 76.998.080.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/6/2016 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

Căn cứ vào thời hạn vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

139
C
C
DUC
BI
EN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm

8256
GT
HÀ
PH
TR

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 06 năm

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc chi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. Các chính sách kế toán áp dụng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	251.641.911	310.090.877
Tiền gửi ngân hàng	15.742.241.503	43.079.476.668
Tiền đang chuyển	0	50.000.000
Các khoản tương đương tiền	0	158.513.264
Tổng cộng	15.993.883.414	43.598.080.809

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	0	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	5.875.903.817
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	0	5.875.903.817

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	109.765.868.698	92.488.126.163
Trả trước cho người bán	15.688.783.655	18.074.220.920
Các khoản phải thu khác	11.257.626.895	4.102.150.575
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	136.712.279.248	114.664.497.658
Dự phòng phải thu khó đòi	(410.785.053)	(410.785.053)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	136.301.494.195	114.253.712.605

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

DU
E
BEN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	10.192.379.231
Nguyên liệu, vật liệu	999.595.641	832.854.739
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171.206.769	103.496.030
Hàng hóa	164.732.819.787	180.102.076.791
Cộng giá gốc hàng tồn kho	165.903.622.197	191.230.803.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.131.955.658)	(3.364.646.496)
Giá trị thuần có thể thực hiện	163.771.666.539	187.866.160.295

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	1.421.952.052	743.039.658
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.761.076.209	2.809.947.583
Thuế GTGT hàng NK và thuế TC chưa khấu trừ	0	17.849.565
Thuế TNCN	74.598.634	531.313.769
Phải thu khác tại CNTP	0	0
Tổng cộng	11.257.626.895	4.102.150.575

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28,791,516,141	3,897,893,128	6,066,395,327	7,378,454,551	46,134,259,147
Mua trong kỳ		242,000,000		84,235,000	326,235,000
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	28,791,516,141	4,139,893,128	6,066,395,327	7,462,689,551	46,460,494,147
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14,134,267,730	1,971,240,556	4,051,913,955	4,091,653,740	24,249,075,981
Khấu hao trong kỳ	1,290,736,820	394,881,115	463,711,621	717,613,763	2,866,943,319
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	15,425,004,550	2,366,121,671	4,515,625,576	4,809,267,503	27,116,019,300
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14,657,248,411	1,926,652,572	2,014,481,372	3,286,800,811	21,885,183,161
Tại ngày cuối kỳ	13,366,511,591	1,773,771,457	1,550,769,751	2,653,422,048	19,344,474,847

36
 36
 36
 36
 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.234.046.000
Tăng trong kỳ	1.080.000.000
Số dư cuối kỳ	6.314.046.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	562.776.811
Khấu hao trong kỳ	178.906.482
Số dư cuối kỳ	741.683.293
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4.671.269.182
Tại ngày cuối kỳ	5.572.362.707

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hồ chứa nước PCCC Kho Tân Tạo	66.363.636	66.363.636
Dự án đầu tư vào công ty OC	42.727.273	0
Sửa chữa nâng cấp VP cty	23.408.728	
Tổng cộng	132.499.637	66.363.636

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối kỳ	52.826.363
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	125.214.090
Giảm trong kỳ	72.387.727
Số dư cuối kỳ	52.826.363
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	0
Tại ngày cuối kỳ	0


C
M
BẾN TRE

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	87.475.172.580	52.319.195.000
Đầu tư dài hạn khác	4.159.814.000	10.780.377.200
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	91.634.986.580	63.099.572.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	91.634.986.580	63.099.572.200

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty CODUPHA	4.596.950	52,319,195,000	4.596.950	52.319.195.000
Đầu tư vào cty Vacxin và sinh phẩm Nha Trang	1.366.680	20.673,508,000	-	-
Đầu tư cổ phiếu Cty CP Dược Yên Bái	569.900	14.482.469.580	293.120	6.920.563.200
Đầu tư cổ phiếu CP Sách & DV văn hóa Long An	228.944	3.663.104.000	228.944	3.663.104.000
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư vào Công ty OC		300.000.000		
Cộng	5.293.665	91.634.986.580	4.126.985	63.099.572.200

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	2.977.866.706	3.052.938.892
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	531.580.048	430.258.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	5.294.885
Tổng cộng	3.509.446.754	3.488.492.835

11. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	153.745.452.022	175.658.933.798

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay đối tượng khác	12.052.436.637	15.692.436.637
Vay dài hạn NH phải trả thời hạn <12 tháng	135.000.000	270.000.000
Nợ thuê tài chính thời hạn phải trả <12 tháng	47.308.200	193.108.200
Tổng cộng	165.980.196.859	191.814.478.635

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất 5,7%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất ;

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	132.422.689.563	119.170.761.531
Người mua trả tiền trước	19.411.796	190.246.284

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	793.638.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.571.012	4.080.991.010
Thuế thu nhập cá nhân	0	857.428.614
Tổng cộng	1.071.571.012	5.732.057.811

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	145.447.054	146.910.564
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	135.452.271	14.086.332
Cổ tức phải trả	313.909.350	273.034.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	194.779.000	194.779.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên và thường xuyên thu hộ	217,982,092	153.341.532
Tiền đặt cọc cho thuê nhà	0	43.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các CN	(664.841)	0
Phải trả khác (Sở Y tế, hàng hóa)	47.813.178	0

11/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng	1.054.718.104	825.151.778
------------------	----------------------	--------------------

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng (thời hạn >12 tháng)	0	67.500.000
Sở y tế tỉnh Bến Tre	0	43.325.176
Nợ Công ty cho thuê tài chính	0	0
Tổng cộng	0	110.825.176

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 10,8%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất 12,5 %/năm.

16. Cổ phần

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	7.699.808	6.999.895
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	7.699.808	6.999.895
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Lãi sau thuế của Công ty	4.580.649.394	1.127.622.307
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.699.808	6.999.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	595	161

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Doanh thu bán hàng	143.209.300.223	134.723.821.096
Chiết khấu thương mại	521.493.441	1.321.172.856
Hàng bán bị trả lại	218.647.500	234.487.577
Giảm giá hàng bán	1.841.536	4.472.982
Doanh thu thuần	142.467.317.746	133.163.687.681

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.750.963.592	1.836.871.080
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	115.335.000	1.407.986.980
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	14.727.600	21.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.851.570.992	3.223.858.060
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN	1.170.314.198	709.248.773

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 12 tháng 10 năm 2016.

Bến Tre, ngày 13 tháng 10 năm 2016

Lập bảng	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		
Nguyễn Thanh Trúc	NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG	VÕ MINH TÂN

